

# NHỮNG THÀNH TỰU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI SAU 30 NĂM TÁI LẬP TỈNH QUẢNG NGÃI (1989 – 2019)

Trải qua những giai đoạn lịch sử thăng trầm khác nhau, tỉnh Quảng Ngãi được hình thành gắn liền với lịch sử hào hùng của dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước. Chiến thắng mùa Xuân 1975, tỉnh Quảng Ngãi được giải phóng vào ngày 24/3/1975 và giành chính quyền về tay nhân dân. Sau ngày đất nước thống nhất, nhân dân Quảng Ngãi bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới. Từ ngày 10/11/1975 đến ngày 30/6/1989, tỉnh Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình. Trong khoảng thời gian 14 năm hợp nhất tỉnh (1975-1989), những thành tựu đạt được về kinh tế - xã hội trên địa bàn Quảng Ngãi chưa tương xứng với tiềm năng đa dạng và truyền thống cách mạng kiên cường của một mảnh đất có bề dày lịch sử - văn hóa. Chiến tranh đi qua nhưng để lại cho Quảng Ngãi một nền kinh tế nghèo nàn, cơ sở hạ tầng yếu kém và lạc hậu. Một thời gian dài của cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp đã để lại cho Quảng Ngãi một nền kinh tế thuần nông lạc hậu và là một tỉnh nghèo của cả nước.

Vào ngày 01 tháng 7 năm 1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập trên cơ sở tách tỉnh Nghĩa Bình thành 2 tỉnh **Quảng Ngãi và Bình Định**. Ngày mới tái lập tỉnh, Quảng Ngãi có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 1 thị xã và 10 huyện. Đến nay, Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 5.155,78 km<sup>2</sup>, bao gồm 14 huyện, thành phố, trong đó có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng ven biển, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo. Dân số trung bình của tỉnh năm 2018 là 1.272,83 nghìn người, mật độ dân số 246,9 người/km<sup>2</sup>. Quảng Ngãi là tỉnh ven biển nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ (Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định), có quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt chạy qua tỉnh, có quốc lộ 24A nối Quảng Ngãi với Tây nguyên, Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan; có bờ biển dài khoảng 129 km. Phía Bắc tỉnh, tại huyện Bình Sơn có Khu kinh tế Dung Quất, với trọng tâm là công nghiệp lọc hoá dầu, gần sát sân bay Chu Lai, là động lực phát triển kinh tế của tỉnh.

Đảng bộ, quân và dân tỉnh Quảng Ngãi có truyền thống cách mạng kiên cường, bất khuất, một lòng đi theo Đảng. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Quảng Ngãi có những mốc son lịch sử như khởi nghĩa Ba Tơ, chiến thắng Ba Gia, Vạn Tường... Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đoàn kết, anh dũng kiên cường trong chiến đấu, cần cù trong lao động sản xuất, nhay bén, năng động sáng tạo trong sự nghiệp đổi mới.

Khi mới được tái lập tỉnh, Quảng Ngãi là một tỉnh nghèo, xuất phát điểm về kinh tế - xã hội rất thấp kém: Kinh tế thuần nông với cơ cấu nông - lâm - thủy sản chiếm tỷ trọng 55,68%, công nghiệp - xây dựng 16,52%, dịch vụ 27,80%; kết cấu hạ tầng kinh tế yếu kém; thu nhập bình quân đầu người khá thấp...

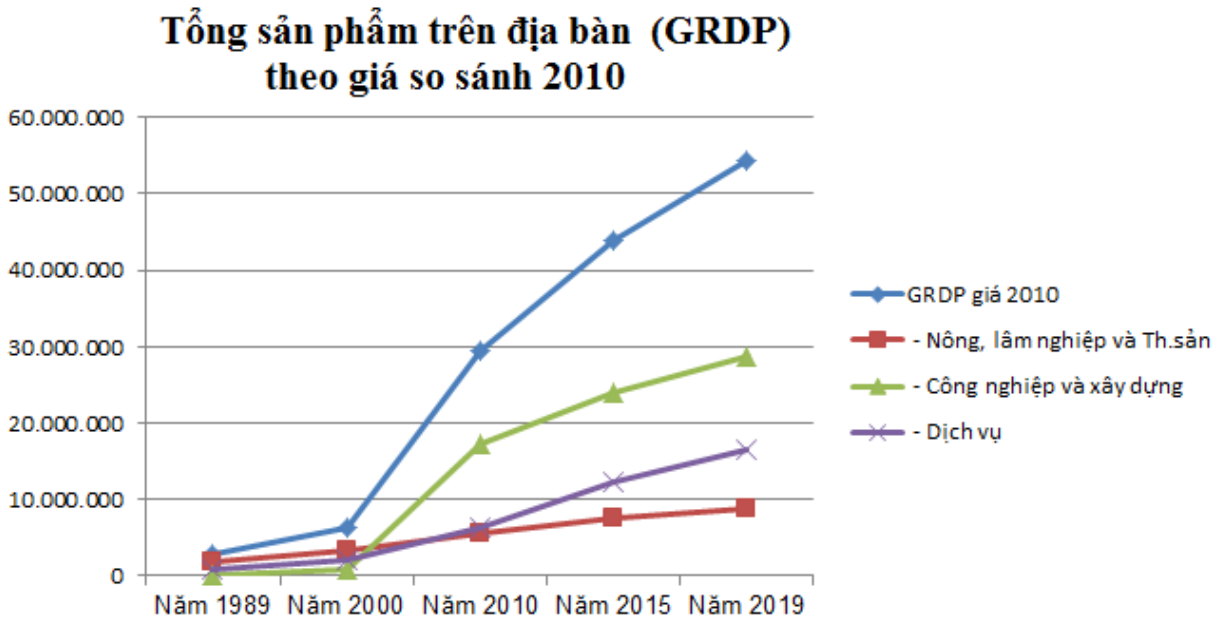
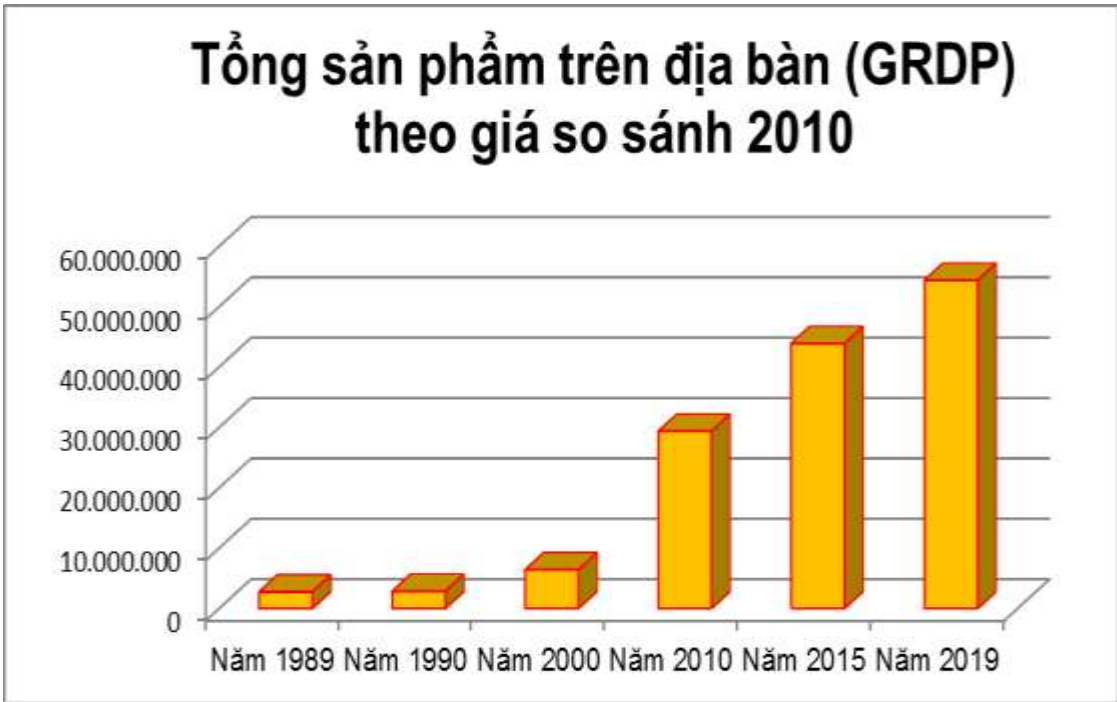
Phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang và những thành tựu to lớn của Đảng bộ, quân và dân Quảng Ngãi anh hùng, từ ngày tái lập tỉnh đến nay, được sự chỉ đạo kịp thời của Trung ương, Đảng bộ, quân và dân tỉnh Quảng Ngãi đã tiếp tục đoàn kết, nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, đầu tư khai thác có hiệu quả các tiềm năng lợi thế, đưa tỉnh nhà liên tục phát triển. Trải qua các nhiệm kỳ đại hội, Đảng bộ tỉnh đề ra nhiều chủ trương, giải pháp toàn diện, trong đó, có những chủ trương mang tính đột phá, đã mở đường cho kinh tế - xã hội phát triển mạnh mẽ, đưa Quảng Ngãi từ một tỉnh nghèo, thuần nông, trình độ sản xuất yếu kém, năng suất, hiệu quả thấp, trở thành tỉnh cơ bản thoát ra khỏi tình trạng kinh tế kém phát triển, GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 2.514 USD; cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa: công nghiệp – xây dựng chiếm 52,0%, dịch vụ chiếm 30,2%; nông nghiệp và thủy sản chiếm 17,8%; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện...

## **NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN ĐẠT ĐƯỢC**

### **1. Kinh tế tăng trưởng nhanh và chuyển dịch đúng hướng**

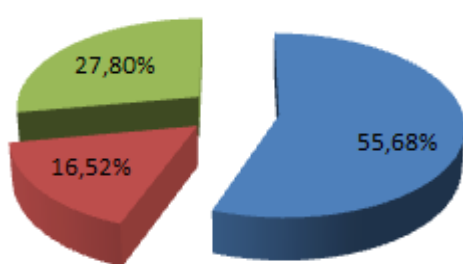
Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc tái lập tỉnh, tổ chức Đảng, chính quyền các cấp ở Quảng Ngãi nhanh chóng được củng cố, kiện toàn; bộ máy lãnh đạo Mặt trận và các đoàn thể cấp tỉnh lần lượt hình thành. Mặt khác, tỉnh đã chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách cán bộ, nhất là đối với cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số, thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật là người Quảng Ngãi đang làm việc ở các địa phương trong nước đóng góp xây dựng quê hương, xây dựng cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị và phương tiện hoạt động, tạo điều kiện về ăn ở cho số cán bộ chuyên từ Quy Nhơn về.

Nhìn lại quãng thời gian 30 năm kể từ ngày tái lập tỉnh, kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tăng trưởng kinh tế liên tục giữ mức cao, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 ước đạt 54.906,0 tỷ đồng (giá so sánh 2010), trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 8.905,4 tỷ đồng, khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 29.339,5 tỷ đồng, khu vực dịch vụ đạt 16.661,1 tỷ đồng. So với năm 1989, GRDP gấp 19,95 lần, trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản gấp 5,02 lần, công nghiệp – xây dựng gấp 132,85 lần, dịch vụ gấp 21,97 lần, bình quân cả thời kỳ từ khi tái lập tỉnh GRDP tăng 10,49%/năm, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 17,70%/năm; dịch vụ tăng 10,85%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,53%/năm. GRDP của tỉnh tăng mạnh trong những năm 2009 và năm 2010, khi Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động và cho sản phẩm trên thị trường. Đồng thời khi đó qui mô GRDP của tỉnh cũng tăng lên đáng kể, thể hiện qua biểu đồ sau:

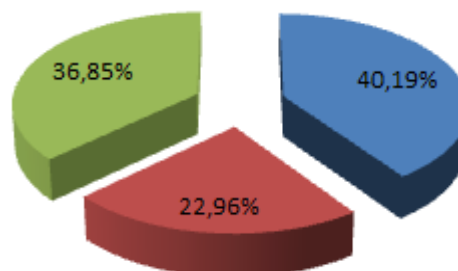


Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là từ khi Nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động năm 2009. Từ cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế những năm 1990: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 55,68%, công nghiệp – xây dựng chiếm 16,52%, dịch vụ chiếm 27,80%, đến nay cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp: Năm 2018 cơ cấu công nghiệp – xây dựng tăng lên 52,01%, dịch vụ 30,17%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ còn 17,82%, thể hiện qua biểu đồ sau:

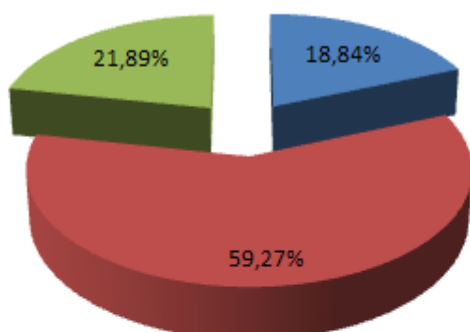
## Cơ cấu kinh tế



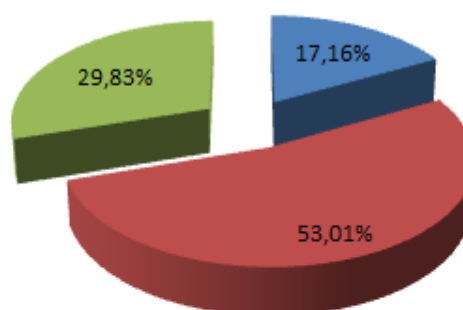
**Năm 1990**



**Năm 2000**



**Năm 2010**



**Năm 2019**

- + Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- + Công nghiệp và xây dựng
- + Dịch vụ

Tiềm lực kinh tế tăng nhanh: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 theo giá so sánh 2010 ước đạt 54.906,0 tỷ đồng, gấp 19,95 lần so với năm 1989; theo giá hiện hành ước đạt 81.639,5 tỷ đồng, bình quân đầu người ước đạt 2.707 USD/người/năm; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo đó cũng tăng lên đáng kể từ năm 2010 trở đi, năm 2018 đạt 19.825,67 tỷ đồng.

### **2. Huy động vốn đầu tư tạo nguồn lực tăng cường phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội**

Đầu tư phát triển là một trong những yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế và giải quyết nhiều vấn đề xã hội, vì hoạt động này trực tiếp làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động, tài sản trí tuệ và số lượng cũng như chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời góp phần quan trọng vào việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao mức sống dân cư và mặt bằng dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái và đưa các chương trình phát triển kinh tế- xã hội vào cuộc sống.

Nhận thức được vai trò quan trọng của đầu tư phát triển như vậy nên những năm qua, Tỉnh đã có nhiều chính sách và giải pháp khơi dậy nguồn nội lực và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài để huy động vốn cho đầu tư phát triển. Tỉnh luôn có những động thái rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp, nhờ đó đã khuyến khích, thu hút được các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh.

Với xuất phát điểm rất hạn chế về kết cấu hạ tầng lúc mới được tái lập, tỉnh Quảng Ngãi đã nỗ lực huy động vốn đầu tư tạo nguồn lực tăng cường phát triển kết cấu hạ tầng và đến nay đã có bước tiến rất dài về kết cấu hạ tầng, nhất là về giao thông, thủy lợi, điện,... Tỉnh đã bố trí vốn ngân sách và huy động nhân dân đóng góp đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn đạt kết quả cao; Xây dựng nhiều công trình thủy lợi phục vụ sản xuất. Hệ thống lưới điện nông thôn phát triển mạnh. Kết cấu hạ tầng văn hóa - xã hội được quan tâm đầu tư, nhiều công trình quan trọng như bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện Sản - Nhi tỉnh, bệnh viện các huyện, hệ thống trạm y tế, trường học các cấp được xây dựng mới. Kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư xây dựng, nâng cấp...

Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) qua các năm luôn đạt mức cao như sau: Năm 2005 đạt tỷ lệ 90,55%; năm 2010 đạt 52,88%; năm 2015 đạt 25,63%; năm 2016 đạt 29,25%; năm 2017 đạt 33,62%; năm 2018 ước đạt 40,20%:

### **Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**

*ĐVT: Tỷ đồng*

	Vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành	Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành	Tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong tỉnh (%)
2005	5.951,00	6.572,40	90,55
2010	15.482,00	29.275,17	52,88
2015	15.561,17	60.706,32	25,63
2016	16.873,52	57.695,50	29,25
2017	21.600,36	64.241,68	33,62
2018	29.593,58	73.768,10	40,12
2019	32.000,00	81.639,55	39,20

Như vậy, vốn đầu tư luôn chiếm tỷ lệ cao so với GRDP, nhất là trong những năm tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

### **3. An sinh xã hội được bảo đảm, có những lĩnh vực được cải thiện**

Theo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình (được tiến hành 2 năm một lần), thu nhập bình quân 1 người 1 tháng đã tăng lên qua các năm, từ 909,2 nghìn

đồng năm 2010, tăng lên 1.300,5 nghìn đồng vào năm 2012, lên 1.676,9 nghìn đồng vào năm 2014, lên 2.148,6 nghìn đồng vào năm 2016. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đã tăng từ 98,9% năm 2010 lên 99,5% vào năm 2016. Tương tự, tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt ổn định ở mức 99,9%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đã tăng từ 89,7% năm 2014 lên 92,1% vào năm 2016; tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh đã tăng từ 79,8% năm 2014 lên 84,0% vào năm 2016.

### **Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành**

*DVT: Nghìn đồng*

	<b>2010</b>	<b>2012</b>	<b>2014</b>	<b>2016</b>	<b>2018</b>
<b>Tổng số</b>	<b>909,2</b>	<b>1.300,5</b>	<b>1.676,9</b>	<b>2.148,6</b>	<b>2.810</b>
- Thành thị	1.494,2	2.030,4	2.762,8	3.285,3	4.038
- Nông thôn	783,0	1.165,0	1.448,8	1.928,6	2.410

Các chính sách giảm nghèo được thực hiện đồng bộ, kịp thời cho các đối tượng đã góp phần cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách hỗ trợ làm nhà ở, chính sách hỗ trợ giáo dục, dạy nghề, bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo và người dân tộc thiểu số, người sống ở xã đặc biệt khó khăn. Ban hành Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà trong năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đã giảm từ 13,06% năm 2016 xuống còn 11,16% năm 2017, trong đó thành thị giảm từ 5,35% xuống còn 4,59% và nông thôn giảm từ 14,35% xuống còn 12,26%, khu vực miền núi giảm từ 41,93% xuống còn 36,97% và đồng bằng giảm từ 6,94% xuống còn 5,68%. Năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 9,39%, trong đó khu vực thành thị còn 3,43%, khu vực nông thôn còn 10,39%.

Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho các đối tượng người có công cách mạng, gia đình liệt sĩ được quan tâm triển khai. Đã cơ bản giải quyết xong hồ sơ đề nghị xác nhận, công nhận liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh còn tồn đọng. Tập trung chăm lo cho các đối tượng chính sách, người cao tuổi, đồng bào nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, huy động nguồn lực hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

## Tỷ lệ hộ nghèo

Đơn vị tính: %

	Toàn tỉnh	Trong đó	
		Thành thị	Nông thôn
Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015			
2010	23,92	11,11	26,08
2011	20,69	9,57	22,53
2012	17,64	7,79	19,23
2013	14,93	6,06	16,50
2014	11,73	4,93	12,86
2015	9,22	3,51	10,18
Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2015-2020			
2015	15,19	6,25	16,68
2016	13,06	5,35	14,35
2017	11,16	4,59	12,26
2018	9,39	3,43	10,39

## 4. Một số ngành kinh tế chủ yếu

### 4.1. Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp luôn được coi là nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hoá, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, thân thiện với môi trường; thường xuyên được Tỉnh chỉ đạo, khuyến khích nhân dân ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất ngày càng nhiều; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi từng bước tăng lên. Nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả, bền vững ra đời.

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi, sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản cũng có không ít khó khăn khách quan và chủ quan. Về khách quan, thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả và hiệu quả sản xuất. Sản xuất nông nghiệp luôn chịu sự tác động bất lợi của thời tiết, hạn hán, lũ lụt, rét đậm, rét hại... Cùng với khó khăn về thời tiết, dịch cúm gia cầm, lở mồm long móng ở gia súc bùng phát ở một số địa phương trong tỉnh và tiềm ẩn nhiều nguy cơ tái phát đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và các ngành sản xuất khác. Những biến động bất lợi về giá các mặt hàng nông sản và thủy sản trên thị trường trong nước và thế giới là những thách thức không nhỏ.

Trước những thuận lợi và khó khăn đó, Nhà nước đã có những chính sách phù hợp hơn cho sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ và đầu tư cho sản xuất nông nghiệp,

nhờ đó sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định. giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản năm 2019 gấp 5,02 lần so với năm 1989, bình quân hàng năm tăng 5,53%.

Sản xuất nông nghiệp mặc dù gặp nhiều khó khăn về thời tiết, dịch bệnh và biến động về giá nhưng nhờ sự quan tâm và chỉ đạo đúng hướng của cấp uỷ và chính quyền địa phương, sự hỗ trợ của Trung ương và những nỗ lực của nhân dân trong tỉnh nên sản xuất nông nghiệp trong 30 năm qua đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. Năm 1997 Quảng Ngãi đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng đại công trình thủy lợi Thạch Nham tưới cho 30.000 ha đất canh tác. Sau Thạch Nham, những công trình như Núi Ngang, Nước Trong và hàng loạt hồ, đập lớn nhỏ được đầu tư xây dựng, nâng cấp, đã đặt nền móng cho sự ổn định và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Nhờ nguồn nước Thạch Nham, cuộc “cách mạng xanh” đã trải rộng khắp làng mạc, ruộng đồng Quảng Ngãi, năng suất cây trồng tăng lên đáng kể, thể hiện rõ nhất là cây lúa, từ năng suất 26,5 tạ/ha những năm 1989 -1990 đến nay đã lên trên 55 tạ/ha.

Sản lượng lương thực có hạt năm 2018 đạt 500 ngàn tấn, gấp gần 2,1 lần so với năm 1989, bình quân mỗi năm tăng 2,59%; đặc biệt sản lượng lương thực tăng mạnh khi công trình thủy lợi Thạch Nham đưa vào hoạt động và phát huy tác dụng. Với sản lượng này đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu lương thực trong tỉnh, góp phần quan trọng vào bảo đảm an ninh lương thực, ổn định thị trường để phát triển kinh tế.

Hoạt động chăn nuôi gia súc và gia cầm chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ, chưa mang tính chất công nghiệp, và còn gặp nhiều khó khăn, nhất là dịch bệnh và tiêu thụ sản phẩm. Năm 2018, đàn trâu có 71,52 ngàn con, đàn bò có 278,15 ngàn con, đàn heo có 397,54 ngàn con. So với năm 1989, đàn trâu tăng 69,36%, bình quân tăng 1,83%/năm; đàn bò tăng 78,62%, bình quân tăng 2,02%/năm; đàn heo tăng 37,47%, bình quân tăng 1,10%/năm.

Những kết quả trên cho thấy mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng nền nông nghiệp tỉnh nhà đã có những bước phát triển khả quan. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh cũng còn bộc lộ một số hạn chế như: tính bền vững trong sản xuất chưa bảo đảm, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa nhiều, hoạt động chăn nuôi còn mang tính chất nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, mô hình nuôi trang trại quy mô lớn còn ít, tiêu thụ hàng nông sản chưa được giải quyết một cách căn cơ, vẫn là điệp khúc “được mùa mất giá”, từ đó làm cho kết quả sản xuất của ngành còn thấp so với tiềm năng của tỉnh.

Ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng cao trong 30 năm qua, sản lượng thủy sản năm 2018 đạt 240 ngàn tấn, gấp 14,19 lần so với năm 1989, bình quân tăng 9,58%/năm. Sản xuất thủy sản đã và đang góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất cho nông dân ở các vùng ven biển và nông thôn, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo Tổ quốc.



Kinh tế nông nghiệp phát triển, bộ mặt nông thôn khởi sắc, đời sống nông dân trong tỉnh được cải thiện và từng bước nâng cao, khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị ngày càng thu hẹp; cơ cấu kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động ở nông thôn từng bước chuyển dịch.

#### **4.2. Sản xuất công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp của tỉnh phát triển vượt bậc sau 30 năm tái lập tỉnh. Từ một tỉnh mà công nghiệp không có gì đáng kể, xuất phát điểm thấp, đến nay chúng ta đã xây dựng thành công các khu công nghiệp Quảng Phú, Tịnh Phong, Phổ Phong, đặc biệt là Khu Kinh tế Dung Quất nằm trong vùng trọng điểm kinh tế miền Trung với định hướng phát triển các ngành công nghiệp lọc - hoá dầu, cơ khí chế tạo, luyện kim, công nghiệp phục vụ kinh tế biển... Tại KKT Dung Quất, sau nhiều năm xây dựng, Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đã hoàn thành. Đầu năm 2009, nhà máy này cho ra dòng sản phẩm thương mại đầu tiên. Sự kiện này đã tạo nên một cú huých mới cho nền công nghiệp của tỉnh, tạo ra bước tăng trưởng nhảy vọt về giá trị sản xuất công nghiệp và thu ngân sách trên địa bàn. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh (theo giá 2010) ước đạt 124.870 tỷ đồng, gấp 207,75 lần năm 1989, tăng bình quân 19,47%/năm. Trong 30 năm, tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh đã tăng lên đáng kể, năm 1989 toàn tỉnh có 43 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và 7.712 cơ sở TTCN, đến nay số doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động lên đến 442 DN (năm 2016) và có 15.026 cơ sở TTCN cá thể (năm 2017). Từ một địa phương có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, đến nay tỉnh Quảng Ngãi đã vươn lên có cơ cấu công nghiệp chiếm trên 53% trong GRDP và trở thành tỉnh có thu ngân sách cao trong cả nước. Đây chính là kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh sau nhiều năm, trong đó sự đóng góp quan trọng của các doanh nghiệp trong Khu Kinh tế Dung Quất mà chủ lực là Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Sản xuất công nghiệp phát triển nhanh đã góp phần tích cực đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo nền tảng để đưa Quảng Ngãi đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại và đến năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại; giải quyết việc làm cho nhiều lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

#### **4.3- Thương mại, dịch vụ**

**Thương mại, dịch vụ** phát triển khá với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, chất lượng các dịch vụ nâng lên. Hàng hóa cung ứng trên thị trường đa dạng và phong phú, mạng lưới phân phối được mở rộng và phủ khắp đến các vùng nông thôn, giữ vững cân đối cung cầu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư, kê cả vùng sâu, vùng xa. Phương thức kinh doanh ngày càng đa dạng, mạng lưới kinh doanh rộng khắp tới các vùng nông thôn. Bên cạnh hệ thống chợ được củng cố và phát triển, siêu thị cũng được mở ra với phương thức bán tự chọn và chất lượng hàng hoá đảm bảo hơn, giá cả được

niêm yết, tạo thuận tiện, sự yên tâm, thoải mái cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, ở một số nơi, chợ tạm, chợ cóc vẫn mọc lên, thậm chí vi phạm những quy định về an toàn giao thông và rất khó kiểm soát về vệ sinh an toàn thực phẩm. Công tác quản lý thị trường có nhiều cố gắng, góp phần ổn định thị trường, không để xảy ra sốt giá các mặt hàng thiết yếu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2018 đạt 51.018,7 tỷ đồng, gấp 448,9 lần năm 1989, bình quân tăng 23,4%/năm (chưa loại trừ yếu tố trượt giá).

### ***Hoạt động giao thông vận tải - Bưu chính viễn thông***

Trong những năm gần đây, hoạt động vận tải có những chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng phục vụ. Các doanh nghiệp vận tải đã không ngừng đổi mới phương thức kinh doanh, phục vụ để nâng cao chất lượng vận chuyển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Nhờ vậy, khối lượng luân chuyển hành khách, hàng hoá đã liên tục tăng lên qua từng năm. Về vận tải hành khách, năm 2018 đạt 1.503.820 ngàn lượt HK.Km, gấp 23,86 lần so với năm 1989, bình quân mỗi năm tăng 11,56%. Về vận tải hàng hóa, năm 2018 đạt 1.968.078 ngàn Tấn.Km, gấp 101,86 lần năm 1989, bình quân mỗi năm tăng 17,28%.

Bưu chính viễn thông là ngành có vai trò to lớn trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sự phát triển của các dịch vụ bưu chính viễn thông không những trực tiếp đóng góp kết quả vào tăng trưởng kinh tế chung mà còn góp phần thúc đẩy các ngành sản xuất khác phát triển thông qua việc sử dụng các dịch vụ của ngành này.

Trong những năm qua, ngành Bưu chính viễn thông đã triển khai nhiều chính sách thúc đẩy môi trường cạnh tranh và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh tế- xã hội, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động dịch vụ viễn thông và internet, đảm bảo cung cấp đầy đủ và thuận lợi các dịch vụ viễn thông và internet cho người sử dụng với tốc độ và chất lượng ngày càng cao, giá cước rẻ, thực hiện dần vai trò động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Mạng lưới bưu chính viễn thông được củng cố và đầu tư nâng cao năng lực và dung lượng nhằm mở rộng diện phục vụ đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ an ninh - quốc phòng, đáp ứng nhu cầu thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân giữa các vùng miền. Đến cuối năm 2018, số thuê bao điện thoại toàn tỉnh đạt 1.058.223 thuê bao, đạt tỷ lệ 83,7 thuê bao/100 dân.

## **5. Một số lĩnh vực xã hội chủ yếu**

### ***5.1. Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2018 của tỉnh Quảng Ngãi đạt 1.272,83 nghìn người, tăng 9,25 nghìn người, tương đương tăng 0,73% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 192,89 nghìn người, chiếm 15,15%; dân số nông thôn 1.079,93 nghìn người, chiếm 84,85%; dân số nam 643,82 nghìn người, chiếm 50,58%; dân số nữ

629,01 nghìn người, chiếm 49,42%. Tổng tỷ suất sinh năm 2017 đạt 1,875 con/phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế (Mức sinh thay thế là mức sinh mà phụ nữ trong cùng một đoàn hệ có vừa đủ số con gái (tính trung bình) để thay thế mình trong dân số. Mức sinh thay thế đạt được khi TFR nằm trong khoảng từ 2,1 đến 2,2 con). Tỷ số giới tính chung của dân số là 97,67 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,65‰; tỷ suất chết thô là 5,23‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2017 là 72,5 năm, trong đó nam là 69,8 năm và nữ là 75,3 năm.

Năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 771,53 nghìn người, tăng 4,16 nghìn người so với năm 2016, trong đó lao động nam chiếm 51,63%; lao động nữ chiếm 48,37%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 16,55%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 83,45%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2017 đạt 756,8 nghìn người, tăng 5,43 nghìn người so với năm 2016, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 372,57 nghìn người, chiếm 49,2% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 149,69 nghìn người, chiếm 19,8%; khu vực dịch vụ 234,54 nghìn người, chiếm 31,0%.

Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 17,21%, trong đó khu vực thành thị đạt 35,56%; khu vực nông thôn đạt 13,61%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 1,91%, trong đó khu vực thành thị 2,71%; khu vực nông thôn 1,75%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,59%, trong đó khu vực thành thị 1,97%; khu vực nông thôn 1,51%.

## **5.2. Giáo dục, đào tạo**

Năm học 2017-2018, toàn tỉnh có 214 trường mẫu giáo, tăng 6 trường so với năm học 2016-2017; 441 trường phổ thông, giảm 3 trường, bao gồm: 217 trường tiểu học (không tăng, không giảm); 168 trường trung học cơ sở (không tăng, không giảm); 36 trường trung học phổ thông, giảm 1 trường; 18 trường phổ thông cơ sở, giảm 2 trường và 2 trường phổ thông trung học (không tăng, không giảm). Tại thời điểm đầu năm học 2017-2018, số giáo viên mẫu giáo là 2.765 người, giảm 11,8% so với thời điểm đầu năm học 2016-2017; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy 12.493 người, giảm 2,2%, bao gồm: 5.350 giáo viên tiểu học, giảm 1,4%; 4.924 giáo viên trung học cơ sở, giảm 3,0% và 2.219 giáo viên trung học phổ thông, giảm 2,5%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2017-2018, toàn tỉnh có 51.616 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 0,5% so với năm học 2016-2017; 208.778 học sinh phổ thông, tăng 1,0%, bao gồm: 98.288 học sinh tiểu học, tăng 0,9%; 73.965 học sinh trung học cơ sở, tăng 2,2% và 36.525 học sinh trung học phổ thông, giảm 2,0%. Năm học 2017-2018, tỷ lệ học sinh trên lớp cấp tiểu học là 25,7 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 32,7 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 38,2 học sinh/lớp. Tỷ lệ giáo viên trên lớp cấp tiểu học là 1,4 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở là 2,2 giáo viên/lớp và cấp trung học phổ thông là 2,3 giáo viên/lớp. Năm 2017, toàn tỉnh có 9 trường đại học và cao

đăng, không tăng không giảm so với năm 2016. Số giáo viên đại học và cao đẳng là 846 người, giảm 28,7% so với năm 2016, trong đó giáo viên công lập là 749 người, giảm 27,3%. Số sinh viên đại học, cao đẳng năm 2017 là 10.602 sinh viên, giảm 19,9% so với năm 2016; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 4.336 học sinh, giảm 16,8%. Năm 2017 toàn tỉnh có 3.808 sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng, giảm 41,6% so với năm 2016; 1.550 học sinh tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, giảm 36,4% so với năm trước.

Dự kiến đến hết năm 2018, toàn tỉnh có 82/214 trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, tỷ lệ 38,32% vượt chỉ tiêu; có 153/215 trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 71,16%; có 118/167 trường THCS đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 70,66%; có 21/38 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 55,26%.

Đến nay, toàn tỉnh vẫn duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tiếp tục duy trì 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,6%. Có 14/14 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở; tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 6 đạt 99,4%.

### **5.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Số cơ sở y tế tại thời điểm 31/12/2017 là 240 cơ sở, bằng số cơ sở năm 2016, trong đó 21 bệnh viện, tăng 1 bệnh viện; 4 phòng khám đa khoa; 183 trạm y tế xã, phường, thị trấn; 3 trạm y tế cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 4.053 giường, tăng 7,2% so với năm 2016, trong đó có 3.145 giường bệnh trong các bệnh viện, tăng 13,1%; 35 giường bệnh tại phòng khám đa khoa, giảm 16,7%; 834 giường bệnh tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, giảm 8,9%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị) bình quân 1 vạn dân tăng từ 22,5 giường năm 2016 lên 25,2 giường năm 2017.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2017 là 4.221 người, tăng 7,1% so với năm 2016, trong đó có 3.937 người làm việc trong ngành Y, tăng 6,8%; 284 người làm việc trong ngành Dược, tăng 10,9%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân tăng từ 6,3 người năm 2016 lên 6,6 người năm 2017.

Toàn ngành Y tế tiếp tục nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế thông qua việc đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị 03/CT-BYT ngày 01/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế<sup>1</sup>. Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính, quy trình khám bệnh, chuyển tuyến, ra viện theo hướng gọn nhẹ, nhanh chóng. Triển khai áp dụng Bộ Tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện tại tất cả cơ sở khám, chữa bệnh; tin học hóa trong quản lý bệnh viện và thanh toán bảo hiểm y tế. Diện bao phủ bảo hiểm y tế được mở rộng, ước thực hiện năm 2018 là 89%, vượt 3,71% so với kế hoạch đến năm 2020.

---

<sup>1</sup> Triển khai các biện pháp thực hiện các nội dung “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh” một cách thiết thực, theo chiều sâu, tránh hình thức. Phát động phong trào thi đua “Tích cực rèn luyện Y đức, tinh luyện Y thuật”; xây dựng người cán bộ y tế với “Nụ cười từ trái tim”, có thái độ phục vụ văn minh, thân thiện, không có tiêu cực. Tổ chức thường xuyên các hội thi tay nghề cho Điều dưỡng, hội thi quy tắc ứng xử, văn hóa giao tiếp của cán bộ y tế. Riêng Bệnh viện đa khoa tỉnh đã triển khai “Đội tình nguyện viên tiếp sức người bệnh”.

Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện đầy đủ và kịp thời, cơ bản đạt kết quả tốt. Ban hành kế hoạch phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm hàng năm<sup>2</sup>; nhiều dịch bệnh nguy hiểm đã được khống chế và đẩy lùi như: dịch tả, dịch hạch, sốt rét... Số trẻ dưới 12 tháng tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt tỷ lệ từ 98 - 98,95%. Đến cuối năm 2018, tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 14,5%; 100% trạm y tế xã có bác sĩ và có 83,7% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; đạt 6,5 bác sĩ/vạn dân và 27,3 giường bệnh/vạn dân.

## **ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA THÀNH TỰU**

30 năm qua kể từ ngày tái lập tỉnh, tỉnh Quảng Ngãi đã đạt được những thành tựu rất quan trọng và toàn diện, đưa tỉnh ta thoát khỏi tình trạng kinh tế kém phát triển, bước vào nhóm có thu nhập trung bình, tạo nền tảng để đến năm 2020 Quảng Ngãi cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại và đến năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại.

Kinh tế phát triển nhanh, quy mô kinh tế tăng lên gấp nhiều lần so với lúc mới tái lập tỉnh, văn hoá xã hội có nhiều tiến bộ; kết cấu hạ tầng được xây dựng làm tăng tiềm lực và tạo điều kiện phát triển nhanh hơn, đời sống của nhân dân tiếp tục cải thiện. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" được triển khai nghiêm túc, tạo nhiều chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng và hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền ngày càng cao; vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể được phát huy, nhân dân đoàn kết, xã hội đồng thuận.

Đạt được những thành tựu như trên, trước hết là được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ; sự ủng hộ của các bộ, ban, ngành Trung ương; là kết quả của quá trình phấn đấu nhiều nhiệm kỳ của Đảng bộ tỉnh; sự đổi mới và nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động của các cấp ủy đảng và chính quyền, mặt trận và các đoàn thể các cấp; sự phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần tự lực, tự cường, khắc phục khó khăn, đoàn kết thống nhất nội bộ, tạo được sự đồng thuận xã hội, phát huy được nội lực, sức mạnh khối đại đoàn kết của nhân dân trong tỉnh.

Các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành nắm vững các nghị quyết, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vận dụng hợp lý, linh hoạt các cơ chế chính sách để tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; đã biết chọn những vấn đề trọng tâm, dồn sức chỉ đạo thực hiện. Quan tâm làm tốt công tác cán bộ, đánh giá, bố trí đúng cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện thiếu trách nhiệm.

---

<sup>2</sup> Tình hình Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay bàn chân tương đối ổn định, trong 3 năm phát hiện 11 cas bệnh mới (01 trường hợp tử vong năm 2016); chưa phát hiện trường hợp nhiễm vi rút ZIKA, cúm A (H5N1); bệnh sốt rét, sốt xuất huyết được kiểm soát chặt chẽ... Không có tử vong do các bệnh dịch.

Trong lãnh đạo, điều hành, luôn giữ vững nguyên tắc, phát huy dân chủ, gắn với giữ vững kỷ cương, tăng cường công tác chính trị tư tưởng; tổ chức thực hiện có hiệu quả cuộc vận động, các phong trào thi đua để động viên kịp thời, phát huy sức mạnh tổng hợp của các đơn vị, cá nhân trong toàn tỉnh.

Luôn đề cao cảnh giác cách mạng, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.